

THÔNG TƯ
Hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp;

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh gồm: Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế và dự toán công trình lâm sinh; nghiệm thu công trình lâm sinh; xử lý rủi ro do thiên tai đối với công trình lâm sinh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, cộng đồng dân cư liên quan đến việc triển khai công trình lâm sinh trong các dự án có sử dụng nguồn vốn đầu tư công, gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn công trái quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn trái phiếu chính quyền địa phương, vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách nhà nước, các khoản vốn vay khác của ngân sách địa phương để đầu tư.

2. Khuyến khích các chủ đầu tư sử dụng các nguồn vốn hợp pháp khác áp dụng các quy định, hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Công trình lâm sinh* là công trình xây dựng nông nghiệp và phát triển nông thôn, được tạo thành từ việc triển khai thực hiện các hoạt động đầu tư lâm sinh theo thiết kế, dự toán, gồm: Trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung cây lâm nghiệp; cải tạo rừng và các hoạt động liên quan khác.

2. *Nghiệm thu hàng năm* là hoạt động kiểm tra, đánh giá, xác nhận khối lượng, chất lượng công trình lâm sinh hoàn thành hàng năm, làm cơ sở cho việc tạm ứng, thanh toán và quyết toán giá trị công trình lâm sinh, có thể được tiến hành nhiều hơn 01 lần trong năm, tùy theo tính chất công việc cụ thể.

Chương II

LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT THIẾT KẾ, DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH LÂM SINH

Điều 4. Thiết kế, dự toán công trình lâm sinh

1. Sau khi dự án đầu tư được cấp thẩm quyền phê duyệt, chủ đầu tư lập thiết kế, dự toán công trình lâm sinh. Đối với dự án chỉ yêu cầu lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, việc lập thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được thực hiện đồng thời với việc lập báo cáo kinh tế kỹ thuật.

2. Chủ đầu tư lập thiết kế, dự toán công trình lâm sinh khi có đủ điều kiện năng lực hoặc thuê tư vấn lập hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.

3. Thành phần hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.

a) Thuyết minh thiết kế công trình lâm sinh được lập theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Thiết kế công trình lâm sinh, gồm: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản

đồ thiết kế công trình lâm sinh tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000, được lập trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000, có lưới tọa độ, số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô; thể hiện đường đồng mức, hiện trạng, các vật thể chuẩn (sông suối, đường giao thông, băng cản lửa, trạm bảo vệ rừng,...) và các nội dung hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư này.

c) Dự toán công trình lâm sinh được lập theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 5. Dự toán công trình lâm sinh

Dự toán công trình lâm sinh được tính toán trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành, các hạng mục chi phí, gồm:

1. Chi phí xây dựng

a) Chi phí trực tiếp, gồm:

Chi phí nhân công: chuẩn bị cây giống trong vườn ươm, hiện trường, trồng, chăm sóc, kiểm tra, giám sát, bảo vệ rừng và chi phí khác có liên quan.

Chi phí máy và thiết bị thi công: làm đất, vận chuyển cây con bằng máy; san, ủi mặt bằng, làm đường ranh cản lửa và chi phí khác có liên quan.

Chi phí vật tư: cây giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

b) Chi phí chung: được tính bằng 5,0% chi phí trực tiếp, gồm:

Chi phí trang bị bảo hộ, an toàn lao động và bảo vệ môi trường cho người lao động và môi trường xung quanh.

Chi phí vận chuyển máy móc, thiết bị thi công và lực lượng lao động đến và ra khỏi công trường.

Chi phí bảo đảm an toàn giao thông phục vụ thi công (nếu có).

Chi phí hoàn trả, phục hồi hạ tầng kỹ thuật do bị ảnh hưởng khi thi công công trình lâm sinh (nếu có).

c) Thu nhập chịu thuế tính trước: là lợi nhuận dự tính trong dự toán xây dựng công trình, được tính bằng 5,5% tổng chi phí trực tiếp và chi phí chung.

d) Thuế giá trị gia tăng thực hiện theo quy định của nhà nước.

2. Chi phí thiết bị, gồm: mua sắm thiết bị công nghệ (kể cả thiết bị công nghệ cần sản xuất, gia công), lắp đặt và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị, vận chuyển, bảo hiểm thiết bị, đào tạo và chuyển giao công nghệ.

3. Chi phí quản lý: được tính bằng 3,0% của tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị, gồm: chi phí tổ chức quản lý công trình từ giai đoạn chuẩn bị đến khi kết thúc, nghiệm thu đưa công trình lâm sinh vào khai thác sử dụng.

4. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: được xác định bằng dự toán chi tiết, gồm: khảo sát; lập thiết kế, dự toán; giám sát xây dựng công trình và các chi phí tư vấn khác có liên quan.

5. Chi phí khác

a) Rà phá bom mìn, vật nổ.

b) Hạng mục chung: chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công; chi phí an toàn lao động và bảo vệ môi trường cho người lao động trên công trường và môi trường xung quanh; chi phí di chuyển lực lượng lao động trong nội bộ công trường; chi phí di chuyển máy, thiết bị thi công và lực lượng lao động đến và ra khỏi công trường; chi phí hoàn trả, phục hồi hạ tầng bị ảnh hưởng khi thi công.

c) Bảo hiểm công trình trong thời gian thực hiện công trình lâm sinh. Trường hợp công trình lâm sinh thuộc đối tượng khuyến khích mua bảo hiểm thì kinh phí mua bảo hiểm được tính vào tổng mức đầu tư xây dựng công trình.

d) Kiểm toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư.

đ) Kiểm tra, nghiệm thu trong quá trình thi công và khi nghiệm thu hoàn thành công trình lâm sinh của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

e) Nghiên cứu khoa học công nghệ liên quan đến công trình lâm sinh; vốn lưu động ban đầu đối với các công trình lâm sinh nhằm mục đích kinh doanh; lãi vay trong thời gian xây dựng (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được).

g) Thuế tài nguyên, phí và lệ phí theo quy định.

h) Các chi phí thực hiện các công việc khác.

6. Chi phí dự phòng

a) Chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh được tính bằng 5,0% của tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác.

b) Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định trên cơ sở thời gian xây dựng công trình (tính bằng tháng, quý, năm), kế hoạch bố trí vốn và khả năng biến động giá trong nước và quốc tế.

7. Đối với các hoạt động bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên thực hiện bằng hình thức khoán cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng: giá trị khoán cho các đối tượng nhận khoán, chi phí lập hồ sơ và chi phí quản lý áp dụng định mức hỗ trợ của nhà nước theo các chính sách hiện hành.

Điều 6. Hồ sơ đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh

1. Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

3. Quyết định phê duyệt dự án đầu tư và các tài liệu có liên quan.

Điều 7. Thẩm quyền và quy trình thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh

1. Thẩm quyền phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh: là người quyết định đầu tư dự án. Trường hợp cụ thể, người quyết định đầu tư có thể phân cấp hoặc ủy quyền phê duyệt cho cơ quan cấp dưới trực tiếp.

Đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư, chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức, đơn vị được Thủ tướng Chính phủ giao. Chủ đầu tư thực hiện thẩm quyền của người quyết định đầu tư, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.

2. Cơ quan thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh

a) Đối với các dự án do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định đầu tư: Tổng cục Lâm nghiệp chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.

b) Đối với các dự án do các Bộ, ngành Trung ương khác quyết định đầu tư: Cơ quan có chuyên môn của Bộ, ngành Trung ương chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.

c) Đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh quyết định đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.

d) Đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư: Phòng có chức năng ở cấp huyện chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.

3. Quy trình thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh

a) Chủ đầu tư gửi 05 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh theo quy định tại Điều 6 Thông tư này trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về cơ quan chủ trì thẩm định.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chủ trì thẩm định tổ chức thẩm định và có báo cáo kết quả thẩm định theo mẫu số 02 Phụ lục IV, dự thảo quyết định phê duyệt theo mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

c) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan nhận hồ sơ có trách nhiệm trả lời chủ đầu tư trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định, cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh và chuyển trả kết quả cho chủ đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định.

Điều 8. Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh

1. Điều chỉnh thiết kế công trình lâm sinh trong các trường hợp:
 - a) Khi dự án đầu tư có yêu cầu điều chỉnh thiết kế công trình lâm sinh.
 - b) Trong quá trình thực hiện công trình lâm sinh có yêu cầu phải điều chỉnh thiết kế để đảm bảo chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư của dự án.
2. Điều chỉnh dự toán công trình lâm sinh được điều chỉnh trong các trường hợp:
 - a) Điều chỉnh tổng mức đầu tư dự án theo quy định.
 - b) Điều chỉnh thiết kế.
3. Hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh điều chỉnh tại khoản 1, khoản 2 Điều này theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6; thẩm quyền và quy trình thẩm định, phê duyệt theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.
4. Trường hợp chỉ điều chỉnh cơ cấu các khoản mục chi phí, không làm thay đổi giá trị dự toán công trình lâm sinh đã được phê duyệt bao gồm cả chi phí dự phòng, chủ đầu tư tổ chức điều chỉnh và báo cáo người quyết định đầu tư về nội dung điều chỉnh dự toán công trình lâm sinh.
5. Chủ đầu tư tổ chức xác định dự toán công trình lâm sinh điều chỉnh làm cơ sở để điều chỉnh giá trị hợp đồng.

Chương III

NGHIỆM THU VÀ XỬ LÝ RỦI RO DO THIÊN TAI ĐỐI VỚI CÔNG TRÌNH LÂM SINH

Điều 9. Quy định chung về nghiệm thu công trình lâm sinh

1. Hàng năm và khi kết thúc hoạt động công trình lâm sinh, Chủ đầu tư thành lập hội đồng, tiến hành nghiệm thu theo quy định tại Thông tư này. Thành phần hội đồng nghiệm thu gồm:
 - a) Đại diện chủ đầu tư: Lãnh đạo, cán bộ kỹ thuật, kế toán, cán bộ giám sát công trình lâm sinh.
 - b) Bên nhận hợp đồng.
 - c) Đại diện tổ chức, chính quyền xã, thôn bản, hợp tác xã (nếu có).
2. Hồ sơ nghiệm thu
 - a) Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu.
 - b) Thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cấp thẩm quyền phê duyệt.
 - c) Hợp đồng thực hiện công trình lâm sinh.

d) Báo cáo kết quả thực hiện công trình lâm sinh.

đ) Biên bản nghiệm thu theo mẫu quy định tại Phụ lục IV Thông tư này.

3. Yêu cầu đối với nghiệm thu công trình lâm sinh

a) Nghiệm thu hàng năm nhằm xác định được khối lượng, chất lượng các hạng mục công việc được thực hiện trên cơ sở kiểm tra báo cáo kết quả làm cơ sở để tạm ứng giá trị khối lượng hoặc thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành.

b) Nghiệm thu kết thúc

Xác định được khối lượng, chất lượng các hạng mục công việc hoàn thành, trên cơ sở kiểm tra báo cáo kết quả và hồ sơ nghiệm thu hàng năm, làm cơ sở để thanh toán và quyết toán công trình.

Xác định được giá trị đầu tư hình thành tài sản trên cơ sở các chi phí đã đầu tư thực tế vào công trình và giá trị tài sản hình thành sau đầu tư của công trình lâm sinh theo quy định của Chính phủ về nguyên tắc, phương pháp xác định giá rừng và các văn bản hướng dẫn thi hành khác.

c) Quy trình, nội dung, phương pháp và các chỉ tiêu nghiệm thu đối với từng loại công trình lâm sinh được thực hiện theo quy định tại Điều 10, 11, 12, 13, 14 và Điều 15 Thông tư này.

Điều 10. Nghiệm thu trồng rừng

1. Thời gian nghiệm thu được tiến hành sau khi thực hiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh.

2. Nghiệm thu khối lượng, gồm: kiểm tra thực địa toàn bộ diện tích, xác định vị trí ranh giới, đối chiếu với bản đồ thiết kế, khoanh vẽ và xác định tỷ lệ thực hiện bằng đo đạc trực tiếp.

3. Nghiệm thu chất lượng theo các tiêu chuẩn kỹ thuật trồng rừng được quy định trong hợp đồng trồng rừng, cụ thể:

a) Đối với rừng trồng toàn diện: đo đếm toàn bộ diện tích hoặc đo đếm các chỉ tiêu trong ô tiêu chuẩn với diện tích là 100 m², được lập trên tuyến đại diện của lô rừng, số lượng ô tiêu chuẩn tối thiểu được quy định như sau:

Diện tích lô dưới 3 ha : 10 ô tiêu chuẩn.

Diện tích lô từ 3 đến dưới 5 ha : 15 ô tiêu chuẩn.

Diện tích lô từ 5 ha trở lên : 20 ô tiêu chuẩn.

b) Đối với rừng trồng theo băng: dùng phương pháp rút mẫu ngẫu nhiên để kiểm tra tối thiểu 10% số băng trồng rừng trong lô; đo, đếm số lượng cây trên toàn bộ băng trồng. Trường hợp số băng trong lô nhỏ hơn 10 phải kiểm tra ít nhất 01 băng.

4. Các chỉ tiêu nghiệm thu, biện pháp xử lý: thực hiện theo hướng dẫn tại Mục I, Phụ lục III Thông tư này.

Điều 11. Nghiệm thu cải tạo rừng

1. Thời gian nghiệm thu thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

2. Nội dung, phương pháp tiến hành thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư này.

3. Các chỉ tiêu nghiệm thu thực hiện theo hướng dẫn tại Mục III, Phụ lục III Thông tư này.

Điều 12. Nghiệm thu khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung cây lâm nghiệp

1. Thời gian nghiệm thu được thực hiện ngay sau khi hoàn thành xong các lần tác động kỹ thuật theo quy định trong hợp đồng và thiết kế được phê duyệt.

2. Nội dung, phương pháp tiến hành theo hướng dẫn tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư này.

3. Các chỉ tiêu nghiệm thu thực hiện theo hướng dẫn tại Mục IV, Phụ lục III Thông tư này.

Điều 13. Nghiệm thu khoanh nuôi tái sinh tự nhiên

1. Thời gian nghiệm thu được tiến hành ngay sau khi thực hiện xong các lần tác động kỹ thuật theo quy định trong hợp đồng và thiết kế được phê duyệt.

2. Nội dung, phương pháp tiến hành

a) Nghiệm thu khối lượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này.

b) Nghiệm thu chất lượng, gồm: kiểm tra thực địa toàn bộ diện tích, xác định vị trí, ranh giới, diện tích đã thực hiện, đối chiếu với các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật, đánh giá chất lượng kết quả thực hiện.

3. Các chỉ tiêu nghiệm thu thực hiện theo hướng dẫn tại Mục V, Phụ lục III Thông tư này.

Điều 14. Nghiệm thu chăm sóc rừng

1. Thời gian nghiệm thu được tiến hành ngay sau khi thực hiện xong các lần chăm sóc theo quy định trong hợp đồng và thiết kế được phê duyệt.

2. Nội dung, phương pháp tiến hành

a) Nghiệm thu khối lượng được thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này.

b) Nghiệm thu chất lượng thực hiện theo các chỉ tiêu kỹ thuật chăm sóc theo hướng dẫn tại Mục II, Phụ lục III Thông tư này.

Điều 15. Nghiệm thu bảo vệ rừng

1. Thời gian nghiệm thu được tiến hành vào cuối năm kế hoạch, hoàn thành chậm nhất vào tháng 01 năm sau.

2. Nội dung, phương pháp nghiệm thu: kiểm tra thực địa toàn bộ diện tích, căn cứ bản đồ thiết kế để xác định vị trí, ranh giới, tỷ lệ kết quả thực hiện, cụ thể:

a) Trường hợp 100% diện tích rừng không bị tác động phá hoại: được nghiệm thu và thanh toán 100% giá trị hợp đồng.

b) Trường hợp rừng bị phá hoại (chặt phá, xâm lấn, phát, đốt rừng làm nương, rẫy, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng trái pháp luật...), căn cứ tình hình cụ thể sẽ xác định thanh toán giá trị thực hiện hợp đồng theo tỷ lệ, cụ thể:

Người nhận khoán bảo vệ rừng, người nhận hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng được giao phát hiện rừng bị xâm hại và báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền (bên giao khoán hoặc chính quyền địa phương hoặc kiểm lâm địa bàn): hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ rừng và được thanh toán tiền công bảo vệ theo hợp đồng.

Người nhận khoán bảo vệ rừng, người nhận hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng được giao không phát hiện được rừng bị xâm hại, hoặc phát hiện nhưng không báo cho cơ quan có thẩm quyền: được thanh toán tiền công bảo vệ đối với diện tích rừng không bị xâm hại; đối với diện tích rừng bị xâm hại thì tùy theo mức độ, sẽ được xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Xử lý rủi ro do thiên tai đối với công trình lâm sinh

1. Trường hợp công trình lâm sinh không có bảo hiểm, khi gặp rủi ro do thiên tai, chủ đầu tư lập hồ sơ gửi cơ quan quyết định đầu tư đề nghị hỗ trợ thiệt hại đối với những hoạt động tự đầu tư hoặc xử lý và hỗ trợ thiệt hại đối với những hoạt động đầu tư từ ngân sách nhà nước.

2. Việc thống kê, đánh giá và báo cáo tình hình thiệt hại do thiên tai gây ra, được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 43/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 23/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thống kê, đánh giá thiệt hại do thiên tai gây ra và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

3. Trường hợp địa phương không có khả năng cân đối, bố trí kinh phí xử lý thiệt hại, đề nghị ngân sách trung ương hỗ trợ kinh phí để khắc phục hậu quả thiên tai, quy trình hỗ trợ kinh phí được áp dụng theo Quyết định số 01/2016/QĐ-TTg ngày 19/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, quy trình hỗ trợ kinh phí cho các địa phương để khắc phục hậu quả thiên tai và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm của Tổng cục Lâm nghiệp

1. Chủ trì, hướng dẫn thực hiện công tác quản lý công trình lâm sinh của các Bộ ngành, địa phương.
2. Tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh của các dự án do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định đầu tư.
3. Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc thực hiện công tác lập, phê duyệt, thực hiện công trình lâm sinh của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp các cấp.
4. Tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc xử lý các vướng mắc, tồn tại trong quá trình thực hiện Thông tư này của các cơ quan, đơn vị.

Điều 18. Trách nhiệm của cấp quyết định đầu tư

Người quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư này có trách nhiệm:

1. Quyết định việc phân cấp, ủy quyền thực hiện công tác thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh trên địa bàn phù hợp với quy định của pháp luật và điều kiện cụ thể.
2. Thực hiện các quyền, trách nhiệm của người quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật đối với các dự án do mình quyết định đầu tư.
3. Kiểm tra công tác thẩm định của các cơ quan chuyên môn trực thuộc, xử lý, giải quyết kịp thời các vướng mắc về quy trình, thủ tục.

Điều 19. Xử lý chuyển tiếp và hiệu lực thi hành

1. Đối với việc thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh
 - a) Thiết kế, dự toán công trình lâm sinh đã trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định trước ngày Thông tư này có hiệu lực không phải trình thẩm định lại; chủ đầu tư thực hiện thẩm định theo quy định trước thời điểm có hiệu lực của Thông tư này.
 - b) Việc điều chỉnh thiết kế và dự toán công trình lâm sinh sau ngày Thông tư này có hiệu lực được thực hiện theo quy định của Thông tư này.
2. Hiệu lực thi hành
 - a) Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

b) Thông tư này thay thế Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTT ngày 21/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Quy chế quản lý công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 06/2005/QĐ-BNN ngày 24/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành quy định nghiệm thu trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, chăm sóc rừng trồng, bảo vệ rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên; Quyết định số 59/2007/QĐ-BNN ngày 19/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về sửa đổi bổ sung Quyết định số 06/2005/QĐ-BNN. Những quy định trước đây của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành trái với Thông tư này đều bãi bỏ.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có những khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị liên quan phản ánh kịp thời cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, giải quyết./.

Nơi nhận :

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về PCTN;
- Tòa án Nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các đoàn thể, hội quần chúng ở TW;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Ban chỉ đạo KHBV&PTR các tỉnh, TP;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Website: Chính phủ, Bộ NN&PTNT, TCLN;
- Lưu: VT, TCLN. (2cc)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hà Công Tuấn

Phụ lục I



ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH LÂM SINH

Ban hành kèm theo Thông tư số 23 /2016/TT-BNNPTNT
ngày 30 tháng 5 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I.1. ĐỀ CƯƠNG CHUNG

1. Tên công trình lâm sinh: Xác định công trình lâm sinh là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng,...

2. Thuộc dự án: Tên dự án, số quyết định phê duyệt, ngày tháng ban hành.

3. Mục tiêu: Xác định rõ mục tiêu của công trình lâm sinh: xây dựng dựng nhằm mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất....

4. Địa điểm xây dựng: Theo địa danh (tỉnh, huyện, xã), theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh, lô.

5. Chủ quản đầu tư: cấp quyết định đầu tư.

6. Chủ đầu tư, chủ khu đất, chủ khu rừng: nếu đất rừng được giao, khoán rừng cho hộ gia đình và cộng đồng thì chủ khu đất, khu rừng thuộc hộ gia đình hoặc cộng đồng).

7. Cơ sở pháp lý và tài liệu liên quan: những tài liệu liên quan trực tiếp đến dự án lâm sinh bao gồm:

- Quy hoạch và kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương đã được phê duyệt;

- Dự án bảo vệ và phát triển rừng;

- Các văn bản liên quan khác.

8. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội

a) Vị trí địa lý: khu đất thuộc tiểu khu, khoảnh, lô rừng.

b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì.

c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động tác nghiệp trong dự án lâm sinh như: những tháng để trồng rừng, tháng tiến hành nuôi dưỡng rừng,....

c) Điều kiện về kinh tế, xã hội: khái quát những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động tác nghiệp công trình lâm sinh.

9. Nội dung thiết kế: Nêu nội dung thiết kế từng công trình lâm sinh cụ thể theo hướng dẫn tại mục I.2 Phụ lục này, gồm:

a) Thiết kế trồng rừng

b) Thiết kế cải tạo rừng

.....

Handwritten signature
1

10. Thời gian thực hiện, gồm: thời gian khởi công và hoàn thành; nội dung hoạt động từng năm (nếu công trình kéo dài nhiều năm); chi tiết các hoạt động theo tháng (nếu công trình thực hiện một năm).

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện		
				Năm...	Năm...	Năm...
1						
2						

11. Các yêu cầu về vốn đầu tư, nguồn vốn

11.1. Tính toán nhu cầu vốn đầu tư: Việc tính toán nhu cầu vốn đầu tư được tiến hành theo từng lô. Những lô có điều kiện tương tự nhau được gộp chung thành nhóm. Nhu cầu vốn cho từng công trình lâm sinh được tính chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác.

Stt	Hạng mục	Số tiền (1.000 đ)
	TỔNG (I+II+...+ VI)	
I	Chi phí xây dựng	
1	Chi phí trực tiếp	
1.1	Chi phí nhân công	
	Xử lý thực bì	
	Đào hố	
	Vận chuyển cây con thủ công	
	Phát đường ranh cản lửa	
	Trồng dặm	
		
		
1.2	Chi phí máy	
	Đào hố bằng máy	
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới	
	Ủi đường ranh cản lửa	
		
		
1.3	Chi phí vật tư, cây giống	
	Cây giống	
	Phân bón	
	Thuốc bảo vệ thực vật	
		
		
2	Chi phí chung	
		
		

Minh

Stt	Hạng mục	Số tiền (1.000 đ)
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	
		
		
4	Thuế giá trị gia tăng	
		
		
II	Chi phí thiết bị	
		
		
III	Chi phí quản lý	
		
		
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	
		
		
V	Chi phí khác	
		
		
VI	Chi phí dự phòng	
		
		

11.2. Nguồn vốn đầu tư: Xác định vốn đầu tư theo nguồn vốn:

- Vốn Ngân sách Nhà nước;
- Vốn Nhà nước ngoài Ngân sách;
- Vốn khác (vay ngân hàng, liên doanh, liên kết,...).

12.3. Tiến độ giải ngân

STT	Nguồn vốn	Tổng	Năm 1	Năm 2		Năm kết thúc
	Tổng vốn					
1	Vốn Nhà nước					
2	Vốn Nhà nước ngoài Ngân sách					
3	Vốn khác					

12. Tổ chức thực hiện

- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức cá nhân tham gia từng công việc cụ thể.

- Nguồn nhân lực thực hiện: Xác định rõ tổ chức, hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thôn thực hiện.

Nguyễn Văn A

I.2. NỘI DUNG THIẾT KẾ CỤ THỂ

A. HẠNG MỤC TRỒNG RỪNG

I. Điều tra, khảo sát và thiết kế trồng rừng

1. Công tác chuẩn bị

- a) Thu thập tài liệu có liên quan
 - Bản đồ địa hình có hệ tọa độ gốc VN 2.000 có tỷ lệ 1/10.000; 1/25.000.
 - Báo cáo nghiên cứu khả thi, bản đồ hiện trạng và quy hoạch của dự án được phê duyệt;
 - Định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của trung ương và địa phương;
 - Tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế.
- b) Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: Máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu,...
- c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...
- d) Lập kế hoạch thực hiện: về nhân sự, kinh phí, thời gian thực hiện.

2. Công tác ngoại nghiệp

- a) Sơ bộ khảo sát, xác định hiện trường khu thiết kế trồng rừng.
- b) Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), lô trên thực địa.
- c) Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới.
- d) Đóng mốc: Tại điểm các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô. Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng hoặc cọc bê tông: mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoảnh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.
- đ) Khảo sát các yếu tố tự nhiên:
 - Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối), hướng dốc, độ dốc;
 - Đất đai: đá mẹ; loại đất, đặc điểm của đất; độ dày tầng đất mặt; thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; tỷ lệ đá lẫn: %; độ nén chặt: toí xốp, chặt, cứng rắn; đá nổi: %; tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh;
 - Thực bì: loại thực bì; loài cây ưu thế; chiều cao trung bình (m); tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); độ che phủ; cấp thực bì;



- Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển;

- Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.

e) Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng.

g) Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội.

h) Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp.

i) Xác định các công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật: Vườn ươm, lán trại, đường vận chuyển cây con...

3. Công tác nội nghiệp

a) Xác định biện pháp kỹ thuật trồng rừng.

b) Xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật.

c) Tính chi phí đầu tư cho 01 ha, từng lô, kế hoạch trồng rừng trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện.

(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống mẫu biểu quy định tại Phần II mục này).

d) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất những lô thuộc dự án trồng rừng thể hiện: từ số là số lô (có thể là số Ả Rập hoặc chữ cái Latinh viết thường tùy theo quy định của địa phương) – trạng thái đất trồng rừng (Ia, Ib, Ic), loại đất (địa hình, độ dốc, đá mẹ, độ dày tầng đất, tỷ lệ đá lẫn). Mẫu số là diện tích lô. Thí dụ:

$$\frac{3 - Ib - III - 30\%}{9.2}$$

(lô 3, trạng thái Ib, độ dốc cấp III, 30% đá lẫn, diện tích 9.2 ha)

e) Bản đồ thiết kế trồng rừng: Lô trồng rừng thể hiện từ số là số lô-TR-loài cây trồng, mẫu số là diện tích. Thí dụ:

$$\frac{6-TR-Keolai}{24.8}$$

g) Xây dựng báo cáo thuyết minh thiết kế trồng rừng.

II. Hệ thống biểu kèm theo thuyết minh thiết kế trồng rừng

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
a. Vùng đồi núi.			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: m			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
b. Vùng ven sông, ven biển:			
- Vùng bãi cát:			
+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha đất.			
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định			
+ Độ dày tầng cát.			
+ Thời gian bị ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
- Vùng bãi lầy:			
+ Độ sâu tầng bùn.			
+ Độ sâu ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.			
3. Thực bì			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ che phủ.			
4. Cơ lý vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.			
5. Cơ lý đi làm (m) và phương tiện đi lại			

Musaka

Biểu 2: Thiết kế trồng, chăm sóc rừng năm thứ nhất

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			
2. Phương pháp (cuộc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng rừng:			
1. Loại cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (tháng.....đến tháng.....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chi vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

Munthar

Biểu 3: Thiết kế chăm sóc bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...

Tiêu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Vị trí tác nghiệp		
	Lô	Lô	Lô
I. Đối tượng áp dụng (rừng trồng năm thứ II, III, vườn thực vật ..v.v..) II. Chăm sóc: 1. Lần thứ nhất (tháng đến ...tháng....) a. Trồng dặm. b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát). c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cây bừa đất v.v... d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...) 2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
III. Bảo vệ: 1. Tu sửa đường băng cản lửa. 2. Phòng chống người, gia súc phá hoại			

Biểu 4: Chi phí trực tiếp cho trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng

1. Tiêu khu:

4. Diện tích (ha):

2. Khoảnh:

5. Chi phí (1.000 đ):

3. Lô:

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	Tổng = B* Diện tích lô						
B	Dự toán/ha (I+II)						
I	Chi phí trồng rừng						
1	Chi phí nhân công						
	Xử lý thực bì						
	Đào hố						
	Lấp hố						
	Vận chuyển cây con thủ công						
	Vận chuyển và bón phân						
	Phát đường ranh cản lừa						
	Trồng dặm						
	...						
2	Chi phí máy thi công						
	Đào hố bằng máy						
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới						
	Ủi đường ranh cản lừa						
	Chi phí trực tiếp khác						
3	Chi phí vật liệu						
	Cây giống						
	Phân bón						
	Thuốc bảo vệ thực vật						
	...						
II	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng						
1	Năm thứ hai						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
							
2	Năm thứ ba						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
							
3	Năm thứ ...						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
							

Minh
9

Biểu 5: Tổng hợp khối lượng thực hiện

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện			Ghi chú
				Năm...	Năm...	Năm...	
1							
2							



B. CẢI TẠO RỪNG TỰ NHIÊN NGHÈO KIẾT

I. Lập thiết kế cải tạo rừng

1. Công tác chuẩn bị

Thực hiện như đối với công tác chuẩn bị thiết kế trồng rừng.

2. Điều tra ngoại nghiệp

a) Khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế cải tạo rừng, xem xét sự phân bố của tài nguyên rừng, đánh giá mức độ phù hợp về đối tượng cải tạo.

b) Phát đường ranh giới tiểu khu (nếu đường tiểu khu nằm trong vùng thiết kế) hoặc đường bao, đường khoảnh, đường lô khu thiết kế để tạo thuận lợi cho quá trình tác nghiệp ngoài hiện trường.

c) Đo đạc để xây dựng bản đồ:

- Dùng máy định vị GPS cầm tay đo đạc toàn bộ đường ranh giới bao khu vực thiết kế, khoảnh, lô. Các điểm xác định tọa độ phải có mốc đo đạc.

d) Đóng mốc: Tại điểm, các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải đóng cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

Vật liệu làm mốc là các loại gỗ cứng hoặc cọc bê tông: Đối với mốc tiểu khu, đường kính 15 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m. Mốc khoảnh đường kính 12 cm, cao 1,0 m, chôn sâu 0,5 m và mốc lô đường kính 10 cm, cao 0,8 m, chôn sâu 0,4 m.

e) Điều tra tài nguyên rừng. Tất cả các lô rừng thiết kế cải tạo phải điều tra xác minh tài nguyên rừng.

- Phương pháp rút mẫu: Rút mẫu theo phương pháp hệ thống cho từng lô; tỷ lệ rút mẫu: 5% diện tích lô. Tối thiểu 3 ô tiêu chuẩn/lô;

- Diện tích ô tiêu chuẩn: 500 m², kích thước 20 m x 25 m.

- Nội dung điều tra trong ô tiêu chuẩn:

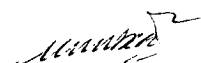
+ Đo đường kính: Đo đường kính của tất cả những cây gỗ có đường kính $D_{1,3} \geq 6$ cm; đo theo cấp kính 2 cm hoặc 4 cm. Xác định tên cây, phẩm chất từng cây theo 3 cấp (Tốt, trung bình, xấu);

+ Đo chiều cao vút ngọn của 3 cây sinh trưởng bình thường ở gần tâm ô tiêu chuẩn. Nếu số cây đo chiều cao trong các ô tiêu chuẩn của cùng một trạng thái chưa đủ 3 cây cho một cấp đường kính thì phải đo bổ sung thêm.

g) Xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật.

Trên cơ sở hiện trạng rừng, xác định sơ bộ các biện pháp kỹ thuật cải tạo rừng, loài cây trồng đối với từng lô.

h) Xác định các công trình hạ tầng cơ sở kỹ thuật: Vườn ươm, lán trại,



đường vận chuyển cây con...

3. Tính toán nội nghiệp

- Tính toán sản lượng khai thác tận dụng thực hiện theo qui định hiện hành về thiết kế khai thác.

- Trên cơ sở các chỉ tiêu định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá hiện hành, dự toán cho 1 ha, cho từng lô cải tạo và tổng dự toán cho toàn bộ diện tích.

- Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu qui định trong phần II của mục này.

- Xây dựng bản đồ.

- Xây dựng báo cáo thuyết minh thiết kế cải tạo rừng.

II. Hệ thống biểu kèm theo

Biểu 1: Hiện trạng tự nhiên đối tượng rừng cải tạo

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
a. Vùng đồi núi.			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: m			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
b. Vùng ven sông, ven biển:			
- Vùng bãi cát:			
+ Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha đất.			
+ Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định			
+ Độ dày tầng cát.			
+ Thời gian bị ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
- Vùng bãi lầy:			
+ Độ sâu tầng bùn.			
+ Độ sâu ngập nước.			
+ Loại nước: ngọt, mặn, lợ.			
+ Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.			
3. Thực trạng rừng			
- Trạng thái rừng			
- Trữ lượng rừng (m^3/ha)			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Đường kính trung bình			
- Độ tàn che			
4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.			
5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại			

Biểu 2: Các chỉ tiêu về sinh khối rừng cần cải tạo

Tiểu khu:

Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô	Lô	Lô
1. Phân bố số cây theo cấp đường kính					
8cm – 20cm					
21cm-30cm					
31-40cm					
>40cm					
Tổng số					
2. Tổ thành theo số cây					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
.....					
Tổng số					
3. Tổ thành theo trữ lượng gỗ					
Loài 1					
Loài 2					
Loài 3					
.....					
Tổng số					
4. Tổ thành theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
....					
Tổng số					

(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)

Mười

Biểu 3: Sản lượng gỗ tận dụng trong các lô rừng cải tạo

Tiểu khu:

Khoảnh:

Chỉ tiêu	Lô	Lô	Lô		Tổng số
1. Sinh khối					
- Trữ lượng cây đứng bình quân/ha					
- Diện tích lô					
- Trữ lượng cây đứng/lô					
2. Sản lượng tận thu/lô					
- Gỗ lớn					
- Gỗ nhỏ					
- Củi					
3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ					
Nhóm gỗ I					
Nhóm gỗ II					
Nhóm gỗ III					
....					
Tổng số					

Muhammad

Biểu 4: Thiết kế cải tạo rừng và chăm sóc năm thứ nhất

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng rừng:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (tháng.....đến tháng.....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

Mucina

Biểu 5: Thiết kế chăm sóc bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...

Tiểu khu:

Khoảnh:

Hạng mục	Công thức kỹ thuật		
	Lô	Lô	Lô
I. Đối tượng áp dụng (rừng trồng năm thứ II, III, vườn thực vật ..v.v..)			
II. Chăm sóc: 1. Lần thứ nhất (tháng đến ...tháng....) a. Trồng dặm. b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát). c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v... d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...) 2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
III. Bảo vệ: 1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa. 2. Phòng chống người, gia súc phá hoại: ----- -----			

Handwritten signature

Biểu 6: Chi phí trực tiếp cho cải tạo rừng và chăm sóc bảo vệ rừng trồng

1. Tiêu khu:

4. Diện tích:

2. Khoảnh:

5. Chi phí

3. Lô:

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	Tổng = B* Diện tích lô						
B	Dự toán/ha (I+II)						
I	Chi phí trồng rừng						
1	Chi phí nhân công						
	Xử lý thực bì						
	Lấp hố						
	Đào hố						
	Vận chuyển cây con thủ công						
	Vận chuyển và bón phân						
	Phát đường ranh cản lửa						
	Trồng dặm						
	...						
2	Chi phí máy thi công						
	Đào hố bằng máy						
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới						
	Ủi đường ranh cản lửa						
	Chi phí trực tiếp khác						
3	Chi phí vật liệu						
	Cây giống						
	Phân bón						
	Thuốc bảo vệ thực vật						
	...						
II	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng cải tạo						
1	Năm thứ hai						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
2	Năm thứ ba						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
3	Năm thứ ...						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						

Biểu 7: Tổng hợp khối lượng thực hiện

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện			Ghi chú
				Năm...	Năm...	Năm...	
1							
2							

C. HẠNG MỤC KHOANH NUÔI TÁI SINH TỰ NHIÊN VÀ KHOANH NUÔI TÁI SINH CÓ TRỒNG BỔ SUNG

I. Lập thiết kế

1. Công tác chuẩn bị

Thực hiện như đối với công tác chuẩn bị trồng rừng.

2. Công tác ngoại nghiệp

- a) Sơ thám khảo sát xác định hiện trường khu thiết kế khoanh nuôi tái sinh;
- b) Xác định đối tượng khoanh nuôi tái sinh;
- c) Xác định sơ bộ ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), ranh giới lô trên thực địa;
- d) Đo đạc đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, đường lô và đóng mốc bằng;
- e) Điều tra thu thập số liệu về đất, hiện trạng thực bì và khả năng tái sinh, nguồn giống;
- g) Thu thập số liệu về dân sinh kinh tế xã hội của khu vực thiết kế.

3. Công tác nội nghiệp

- a) Tính toán diện tích lô thiết kế và tổng diện tích kế hoạch thực hiện trong năm;
- b) Xác định các biện pháp lâm sinh, trồng bổ sung (nếu có) và các biện pháp quản lý bảo vệ;
- c) Xác định thời hạn cần tác động;
- d) Dự toán kinh phí cho 01 ha; cho từng lô, từng biện pháp tác động và cho toàn bộ kế hoạch thực hiện trong năm;
- e) Lập bản đồ;
- g) Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo mẫu biểu qui định tại phần II mục này;
- h) Xây dựng báo cáo thuyết minh.

II. Biểu kèm theo thuyết minh khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, KNTS có trồng bổ sung cây lâm nghiệp

Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiểu khu:

Khoanh:

Hạng mục	Khảo sát		
	Lô....	Lô....	Lô....
1. Địa hình			
- Độ cao (tuyệt đối, tương đối)			
- Hướng dốc			
- Độ dốc			
2. Đất			
- Đá mẹ			
- Loại đất, đặc điểm của đất.			
- Độ dày tầng đất mặt: m			
- Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng			
- Tỷ lệ đá lẫn: %			
- Độ nén chặt: tơi xốp, chặt, cứng rắn.			
- Đá nổi: %			
- Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh			
3. Thực bì			
- Loại thực bì.			
- Loài cây ưu thế.			
- Chiều cao trung bình (m).			
- Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).			
- Độ che phủ.			
- Mật độ tái sinh mục đích có chiều cao > 50 cm (cây/ha)			
- Góc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (góc/ha)			
- Cây mẹ có khả năng gieo giống tại chỗ (cây/ha)			
4. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.			
5. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.			

Munhã

Biểu 2: Thiết kế biện pháp tác động

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô...	...
I. Mức độ tác động thấp			
II. Mức độ tác động cao			
1. Phát dọn dây leo bụi rậm			
2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám			
3. Tia dặm cây mục đích từ chỗ đầy sang chỗ thưa			
4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích			
5. Sửa lại gốc chồi và tia chồi			
6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng BS			
7. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích			

Biểu 3: Thiết kế trồng cây bổ sung

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô ...	Lô ...	
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng cây bổ sung:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (Tháng.....đến tháng.....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3....: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

Biểu 4: Thiết kế chăm sóc bảo vệ cây trồng bổ sung năm thứ 2, 3...

Hạng mục	Công thức kỹ thuật		
	I	II	III
I. Đối tượng áp dụng: cây trồng bổ sung năm thứ II, III, II. Chăm sóc: 1. Lần thứ nhất (tháng đến ...tháng....) a. Trồng dặm. b. Phát thực bì: (toàn diện, theo băng, theo hố, hoặc không cần phát). c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cày bừa đất v.v... d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...) 2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp.			
III. Bảo vệ: 1. Phòng chống lửa: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa. 2. Phòng chống người, gia súc phá hoại: ----- -----			

Handwritten signature

**Biểu 5: Chi phí trực tiếp khoanh nuôi tái sinh tự nhiên
có trồng bổ sung**

Tiểu khu:

Khoảnh:

Lô:

Diện tích:

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Căn cứ xác định định mức, đơn giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	Dự toán lô (B* DT lô)						
B	Dự toán/ha (I+II)						
I	Chi phí trồng cây bổ sung (*)						
1	Chi phí nhân công						
	Xử lý thực bì						
	Lấp hố						
	Đào hố						
	Vận chuyển cây con thủ công						
	Vận chuyển và bón phân						
	Phát đường ranh cản lửa						
	Trồng dặm						
	...						
2	Chi phí máy thi công						
	Đào hố bằng máy						
	Vận chuyển cây con bằng cơ giới						
	Ủi đường ranh cản lửa						
	Chi phí trực tiếp khác						
3	Chi phí vật liệu						
	Cây giống						
	Phân bón						
	Thuốc bảo vệ thực vật						
	...						
II	Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung						
1	Năm thứ hai						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
2	Năm thứ ba						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						
3	Năm thứ ...						
	Công chăm sóc, bảo vệ						
	Vật tư						

(*) Chi trong trường hợp KNTS có trồng bổ sung

Biểu 6: Tổng hợp khối lượng thực hiện

STT	Hạng mục	ĐVT (ha/lượt ha)	Khối lượng	Kế hoạch thực hiện			Ghi chú
				Năm...	Năm...	Năm...	



Phụ lục II

QUY ĐỊNH THÀNH LẬP VÀ BIÊN TẬP HỆ THỐNG BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG VÀ BẢN ĐỒ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH LÂM SINH

(Được ban hành theo Thông tư số 23 /2016/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 05 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp & PTNT)



I. QUY ĐỊNH VỀ NỘI DUNG THẺ HIỆN TRONG HỆ THỐNG BẢN ĐỒ LÂM SINH

Tiêu đề:

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN ĐỒ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH LÂM SINH

Tên công trình lâm sinh:

Cấp có thẩm quyền phê duyệt:

Chủ đầu tư:

Tỷ lệ:

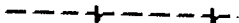
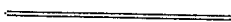
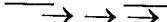
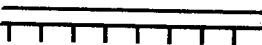
II. QUY ĐỊNH BIÊN TẬP BẢN ĐỒ

2.1. Hệ thống ký hiệu

a) Ký hiệu dạng đường

TT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Kiểu ký hiệu trong MapInfo	Màu trong MapInfo
1	Ranh giới Quốc gia	■ ■ ■ ■ ■ ■ ■ ■ ■ ■	C30/Points 1.5	D1
2	Ranh giới tỉnh, TP trực thuộc TW	— — — — —	C31/Points 2.0	D1
3	Ranh giới huyện, Thị xã, TP trực thuộc tỉnh	— — — — —	D31/Points 1.5	D1
4	Ranh giới xã, phường, thị trấn	— — — — —	C6/Points 1.0	D1
5	Ranh giới lâm trường	— ++ — ++ —	D30/Points 1.5	D1
6	Ranh giới phân trường	— + — + —	A31/Points 1.0	D1

Ministry of Agriculture and Forestry

TT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Kiểu ký hiệu trong MapInfo	Màu trong MapInfo
7	Ranh giới tiểu khu rừng		B31/Points 1.5	I 1
8	Ranh giới khoảnh		B2/Points 1.0	D1
9	Ranh giới lô trạng thái rừng, đất ...		D1/Points 1.0	D1
10	Đường nhựa, bê tông		B17/Points 1.0	E1
11	Đường cấp phối		C16/Points 1.0	E1
12	Đường đất lớn		B1/Points 2.0	E1
13	Đường đất nhỏ		C2/Points 1.5	E1
14	Đường mòn		B2/Points 1.0	E1
15	Đường sắt		C8/Points 1.5	D1
16	Đường goòng		D7/Points 1.5	D1
17	Đường vận xuất lâm sản		B32/Points 1.2	D1
18	Cáp lao gỗ		C32/Points 1.2	D1
19	Máng lao gỗ		A29/Points 1.2	D1
20	Đường mép nước, hồ, sông, suối 2 nét		B1/Points 1.0	J6
21	Sông, suối có nước quanh năm		B1/Points 1.0	J6
22	Sông, suối có nước theo mùa		B2/Points 1.0	J6
23	Đập, Bờ đắp		C13/Points 2.0	D1
24	Đập tràn		C29/Points 1.5	D1

Handwritten signature

TT	Tên ký hiệu	Ký hiệu	Kiểu ký hiệu trong MapInfo	Màu trong MapInfo
25	Bình độ cái (Thể hiện độ cao đến 50m)		B1/Points 1.0	D7
26	Bình độ con		B1/Points 0.7	D7
27	Đường dây điện cao thế		A32/Points 1.0 *	D1 *
28	Đường ranh cản lửa			
29	Đường vận chuyển cây con		B32/Points 1.2	D1

- A32/Points 1.0*: Ký hiệu dạng đường cột A, hàng 32, lực nét Points 1.0;

- D1*: Màu cột D, hàng 1.

b) Ký hiệu dạng điểm

TT	Tên ký hiệu	Kiểu ký hiệu	Ký hiệu trong CustSymb của MapInfo	Kích cỡ
1	Trụ sở Lâm trường		B1	18
2	Trụ sở phân trường		C1	24
3	Trụ sở đội sản xuất		D1	18
4	Trụ sở tiểu khu		E1	18
5	Vườn ươm		F1	24
6	Bãi gỗ		G1	18
7	Cơ sở chế biến lâm sản		H1	24
8	Trạm cứu hoả		A2	24

Minh

TT	Tên ký hiệu	Kiểu ký hiệu	Ký hiệu trong CustSymb của MapInfo	Kích cỡ
7	Chòi canh lửa		B2	36
8	Trạm bảo vệ rừng		C2	36
9	Trạm nghiên cứu Lâm nghiệp		D2	36
10	Ô, điểm nghiên cứu rừng		E2 *	48 *
11	Điểm biên báo bảo vệ rừng		H1/E1	36
12	Trường học		F2	24
13	Trụ sở UB nhân dân		G2	24
14	Bệnh viện		H2	36
15	Trạm xá		A3	24
16	Nhà máy		B3	36
17	Trạm thủy điện		C3	36
18	Trạm nhiệt điện		D3	36
19	Nhà thờ		C5	24
20	Đền, chùa		E14	36
21	Cầu		MapInfo Cartographic C6/D1 **	

Handwritten signature

* Ký hiệu trong Custom Symbol của MapInfo E2: Cột E, hàng 2.

* 48 : Kích cỡ 48.

** Ký hiệu cầu nằm trong hộp ký hiệu MapInfo Cartographic, Cột C, hàng 6; Màu Cột D, hàng 1. Kích cỡ của cầu tùy thuộc vào độ rộng sông suối để lựa chọn cho phù hợp, góc xoay (Rotate) phụ thuộc vào hướng của cầu để lựa chọn.

c) Ký hiệu, màu trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Thực hiện theo quy định hiện hành về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

d) Quy định tên file hiện trạng, các trường dữ liệu trong MapInfo

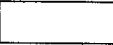
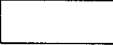
- Tên file là tên công trình hoặc tên địa phương gắn với chữ hiện trạng ví dụ: laocai_hientrang.

- Các trường dữ liệu của bản đồ hiện trạng được quy định ở bảng sau:

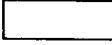
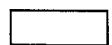
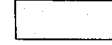
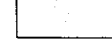
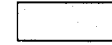
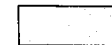
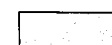
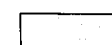
Tên trường	Kiểu trường	Độ rộng	Ghi chú
ID	Integer		
Tinh	Character	20	
Huyen	Character	20	
Xa	Character	20	
TieuKhu	Character	5	
Khoanh	Character	5	
Lo	Integer		
Trang_Thai	Character	5	
Giai_Thich	Character	25	
Dien_Tich	Decimal	10-1	Độ rộng=10; Số lẻ=1
Baloairung	Character	5	

đ) Quy định ký hiệu, mẫu màu các trạng thái rừng, đất rừng cho bản đồ hiện trạng sử dụng đất

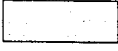
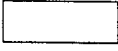
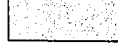
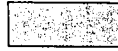
TT	Loại đất, loại rừng	Kí hiệu LDLR trên bản đồ	Mẫu màu trong MapInfo (Pattern/Foreground)	Tương đương với các trạng thái trong QPN6-84	Mbq / ha
1	2	3	4	5	6
1	Rừng gỗ cây lá LRTX hoặc nửa rụng lá	TX			

TT	Loại đất, loại rừng	Kí hiệu LĐLR trên bản đồ	Mẫu màu trong MapInfo (Pattern/Foregro und)	Tương đương với các trạng thái trong QPN6-84	Mbq / ha
1.1	Rừng gỗ giàu cây LRTX hoặc nửa rụng lá	GTX	 B1/H11	IIIa3, IIIb, IVa, IVb	> 200 m3
1.2	Rừng gỗ trung bình cây LRTX hoặc nửa rụng lá	TBTX	 B1/H7	IIIa2	100 - 200 m3
1.3	Rừng gỗ sau khai thác kiệt cây LRTX hoặc nửa rụng lá	NGTX	 B1/H2	IIIa1, IVc	< 100 m3
1.4	Rừng gỗ phục hồi cây LRTX hoặc nửa rụng lá	PHTX	 B1/G5	IIb, IIa	< 100 m3
2	Rừng gỗ cây rụng lá	RL			
2.1	Rừng gỗ giàu cây rụng lá	GRL	 E4/H11	RIV, RIIBb	> 200 m3
2.2	Rừng gỗ trung bình cây rụng lá	TBRL	 E4/H7	RIIIa3	100 - 200 m3
2.3	Rừng gỗ sau khai thác kiệt cây rụng lá	NGRL	 E4/H2	RIIIa1, RIIIa2, RIVc	< 100 m3
2.4	Rừng gỗ phục hồi cây rụng lá	PHRL	 E4/G5	RII	< 100 m3
3	Rừng gỗ cây lá kim	LK			
3.1	Rừng gỗ giàu cây lá kim	GLK	 B5/H11	Th4NT, Th4NTB, Th4ND, Th5NT, Th5NTB, Th5ND	> 200 m3
3.2	Rừng gỗ trung bình cây lá kim	TBLK	 B5/H7	Th31NT, Th31NTB, Th31ND, Th32NT, Th32NTB, Th32ND	100 - 200 m3
3.3	Rừng gỗ sau khai thác kiệt cây lá kim	NGLK	 B5/H2	Th21NT, Th21NTB,	< 100 m3

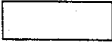
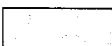
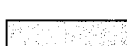
Handwritten signature

TT	Loại đất, loại rừng	Kí hiệu LĐLR trên bản đồ	Mẫu màu trong MapInfo (Pattern/Foregro und)	Tương đương với các trạng thái trong QPN6-84	Mbq / ha
				Th21ND, Th22NT, Th22NTB, Th22ND	
3.4	Rừng gỗ phục hồi cây lá kim	PHLK	 B5/G5	Th1N1, Th1N2	< 100 m3
4	Rừng hỗn giao gỗ cây lá rộng lá kim	LRLK			
4.1	Rừng hỗn giao gỗ giàu cây lá rộng lá kim	GRK	 C6/H11		> 200 m3
4.2	Rừng hỗn giao gỗ trung bình cây lá rộng lá kim	TBRK	 C6/H7		100 - 200 m3
4.3	Rừng hỗn giao gỗ sau khai thác kiệt cây LRLK	NGRK	 C6/H2		< 100 m3
4.4	Rừng hỗn giao gỗ phục hồi cây lá rộng lá kim	PHRK	 C6/G5		< 100 m3
5	Rừng tre nứa	TN			
5.1	Rừng nứa	N	 B1 / L3		
5.2	Rừng tre luồng	TL	 B1 / L3		
5.3	Rừng vầu	V	 B1 / L3		
5.4	Rừng lồ ô	LO	 B1 / L3		
5.5	Rừng tre nứa khác	TNK	 B1 / L3		
6	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	HG	 B1/M4		
7	RỪNG TRÊN NÚI ĐÁ	ND			
7.1	Rừng cây gỗ giàu trên núi đá	GND	 B1/H11		> 200 m3

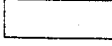
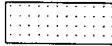
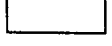
Handwritten signature

TT	Loại đất, loại rừng	Kí hiệu LDLR trên bản đồ	Mẫu màu trong MapInfo (Pattern/Foregro und)	Tương đương với các trạng thái trong QPN6-84	Mbq / ha
7.2	Rừng cây gỗ trung bình trên núi đá	TBND	 B1/H7		100 - 200 m3
7.3	Rừng cây gỗ sau khai thác kiệt trên núi đá	NGND	 B1/H2		< 100 m3
7.4	Rừng cây gỗ phục hồi trên núi đá	PHND	 B1/G5		< 100 m3
8	RỪNG TRÊN ĐẤT NGẬP MẶN	M			
8.1	Rừng đước	MĐ	 B1 / O4	D.Ia, D.Ib, D.Ic, D.IIa, D.IIb, D.IIc, D.IIIa, D.IIIb, D.IIIc, D.IVa, D.IVb, D.IVc	
8.2	Rừng ngập mặn khác	MK	 B1 / O4		
9	RỪNG TRÊN ĐẤT CHUA PHÈN	P			
9.1	Rừng tràm	PTR	 B1 / O4	T.Ia, T.Ib, T.Ic, T.IIa, T.IIb, T.IIc, T.IIIa, T.IIIb, T.IIIc, T.IVa, T.IVb, T.IVc	
9.2	Rừng ngập phèn khác	PK	 B1 / O4		
10	RỪNG TRỒNG	RT			
10.1	Rừng trồng gỗ núi đất chưa khép tán	RTG1	 B1 / C4		

Handwritten signature

TT	Loại đất, loại rừng	Kí hiệu LĐLR trên bản đồ	Mẫu màu trong MapInfo (Pattern/Foregro und)	Tương đương với các trạng thái trong QPN6-84	Mbq / ha
10.2	Rừng trồng gỗ núi đất khép tán	RTG2	 B1 / C4		
10.3	Rừng trồng gỗ núi đá chưa khép tán	RTND1	 B1 / C4		
10.4	Rừng trồng gỗ núi đá khép tán	RTND2	 B1 / C4		
10.5	Rừng trồng tre nứa	RTTL	 B1 / C4		
11	RỪNG TRỒNG CÂY GỖ TRÊN ĐẤT NGẬP MẶN	RTM			
11.1	Rừng đước	RTMD	 B1 / C4	D.Ia, D.Ib, D.Ic, D.IIa, D.IIb, D.IIc, D.IIIa, D.IIIb, D.IIIc, D.IVa, D.IVb, D.IVc	
11.2	Rừng ngập mặn khác	RTMK	 B1 / C4		
12	RỪNG TRỒNG CÂY GỖ TRÊN ĐẤT CHUA PHÈN	RTP			
12.1	Rừng tràm	RTTR	 B1 / C4	T.Ia, T.Ib, T.Ic, T.IIa, T.IIb, T.IIc, T.IIIa, T.IIIb, T.IIIc, T.IVa, T.IVb, T.IVc	
12.2	Rừng ngập phèn khác	RTPK	 B1 / C4		
13	RỪNG TRỒNG CÂY GỖ TRÊN ĐẤT CÁT	RTC	 B1 / C4		

Handwritten signature

TT	Loại đất, loại rừng	Kí hiệu LĐLR trên bản đồ	Mẫu màu trong MapInfo (Pattern/Foregro und)	Tương đương với các trạng thái trong QPN6-84	Mbq / ha
14	RỪNG TRỒNG CAO SU	CS	 B1 / C4		
15	ĐẤT KHÔNG CÓ RỪNG QUY HOẠCH CHO LN				
15.1	ĐẤT TRỒNG CỎ, CÂY BỤI	IA, IB	 B7/H13	Ia, Ib,	
15.2	ĐẤT TRỒNG CÂY BỤI CÓ CÂY GỖ RẢI RẮC	IC	 A7/H13	Ic	
15.3	ĐẤT KHÁC QUY HOẠCH CHO LÂM NGHIỆP	DKLN	 B7/D1	Bãi cát, bãi lầy, đất ngập nước, đất rừng bị xâm hại, ...	
16	NÚI ĐÁ KHÔNG RỪNG	NDA	 B1/A6	Núi đá trọc và núi đá có cây chưa được công nhận là rừng	
17	Dân cư	DC	 C9 / D1		
19	Mặt nước	MN	 B1 / K3		
20	Đất Nông nghiệp	NN	 B1/ F1		
21	Đất khác	DK	 A1 (Pattern = None)		

e) Ghi chú trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

1	Số hiệu phân trường (Chữ Times New Roman-	
---	---	---

	Capslock - 20)	
2	Số hiệu khoảnh (Times New Roman B -14)	$\frac{26}{158}$
3	Số hiệu tiểu khu (chữ Time News Roman B - 14)	(246)
	Lô trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất	$\frac{3-Ib-III-30\%}{15.8}$
4	Số hiệu lô và ghi chú số liệu trong lô (Times New Roman-14)	$\frac{6 - TBTX}{24.8 - Giè}$

Hướng dẫn ghi chú:

- Số hiệu phân trường thông thường chỉ ghi trên bản đồ lâm trường (có phân chia ra phân trường).

- Số hiệu tiểu khu ghi trên bản đồ phân trường và lâm trường.

- Số hiệu khoảnh ghi dưới dạng phân số, tử số là số hiệu khoảnh, mẫu số là diện tích tự nhiên của khoảnh. Cách biểu thị này chỉ thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1:10.000, 1:5.000.

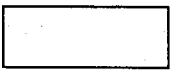
- Số hiệu lô và các số liệu của lô ghi dưới hình thức phân số, tử số ghi số lô - trạng thái rừng, mẫu số ghi diện tích lô và tên cây ưu thế (viết tắt).

Đối với bản đồ thiết kế trồng rừng thể hiện: Số lô, trạng thái đất trồng rừng, dạng địa hình, đá mẹ, độ dày tầng đất, tỷ lệ đá lẫn. Mẫu số là diện tích lô.
Thí dụ:

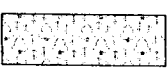
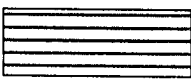
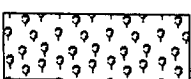
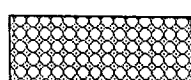
$$\frac{3 - Ib - III - 30\%}{9.2}$$

(Ký hiệu trên hiệu là: lô 3, trạng thái Ib, độ dốc cấp III, 30% đá lẫn, diện tích 9.2 ha).

g) Ký hiệu, màu trên bản đồ thiết kế công trình lâm sinh

TT	Nội dung	Ký hiệu	Pattern, màu trong MapInfo (Pattern/Foreground)
1	Trồng rừng sản xuất gỗ lớn	GL	 B1/J12
2	Trồng rừng sản xuất gỗ trung bình	GNH	 B1/G5
3	Trồng rừng sản xuất gỗ nhỏ	NLG	 B1/D8

Muukha

4	Trồng rừng cây bản địa	CBD	 A9/H13
5	Trồng rừng nguyên liệu đặc sản	ĐS	 B1/M4
6	Trồng rừng tre, nứa	TN	 B1/K11
7	Trồng rừng cảnh quan du lịch	DL	 F10/G1
8	Cải tạo rừng non chưa có trữ lượng (IIA)	IIA	 B1/G3
9	Cải tạo rừng nghèo do khai thác kiệt (IIIA1)	IIIA1	 B1/J2
10	Làm giàu rừng theo băng	LGB	 A3/H12
11	Làm giàu rừng theo đám	LGD	 C21/H12
12	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	KNTS	 C10/H12
13	Khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung	KNTBS	 B10/H12
14	Rừng giống được chuyển hóa từ rừng trồng	CHRT	 C7/H12
15	Rừng giống được chuyển hóa từ rừng Tự nhiên	CHTN	 H8/H12
16	Kinh doanh rừng giống	KDG	 D10/H12

h) Ghi chú trên bản đồ thiết kế công trình lâm sinh

Số hiệu lô và ghi chú số hiệu trong lô cho bản đồ trồng rừng (Times New Roman-14)

6-TR-Keolai

24.8

Handwritten signature

Số hiệu lô và ghi chú số hiệu trong lô cho bản đồ cải tạo rừng (Times New Roman -14)

6-CT-Keolai-IIIa1

24.8

Số hiệu lô và ghi chú số hiệu trong lô cho bản đồ làm giàu rừng (Times New Roman-14)

6-LG-IIIa1

24.8

Số hiệu lô và ghi chú số hiệu trong lô cho bản đồ khoanh nuôi tái sinh tự nhiên (Times New Roman-14)

6-KNS-Ic

24.8

Số hiệu lô và ghi chú số hiệu trong lô cho bản đồ rừng giống (Times New Roman-14)

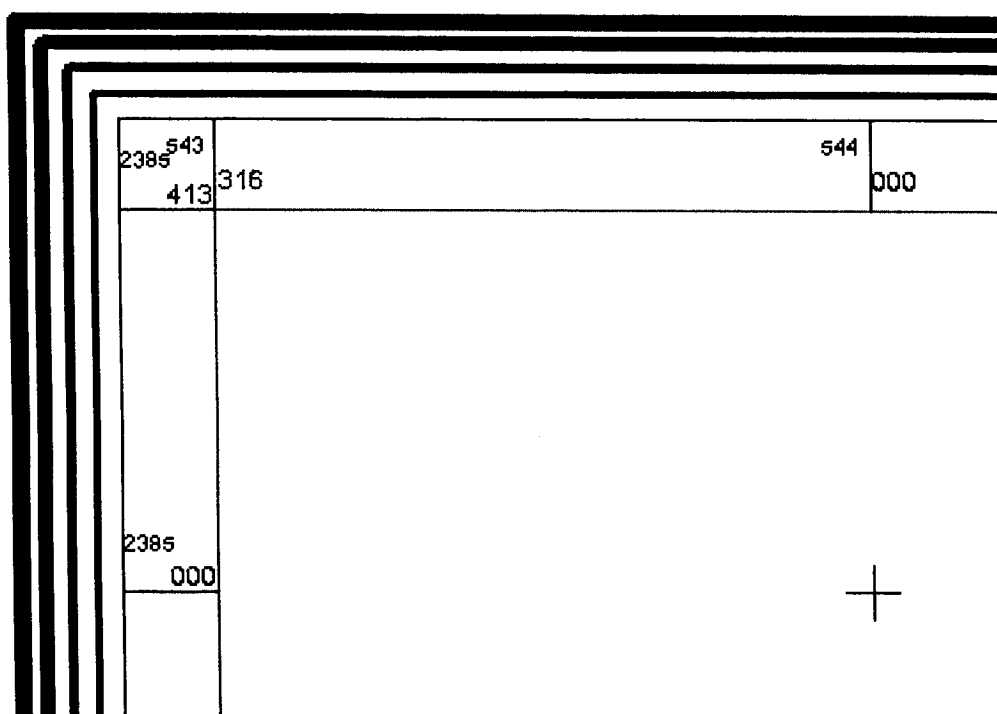
6 – CHG

24.8 – Giẻ

2.2 Quy định về khung và trình bày bản đồ

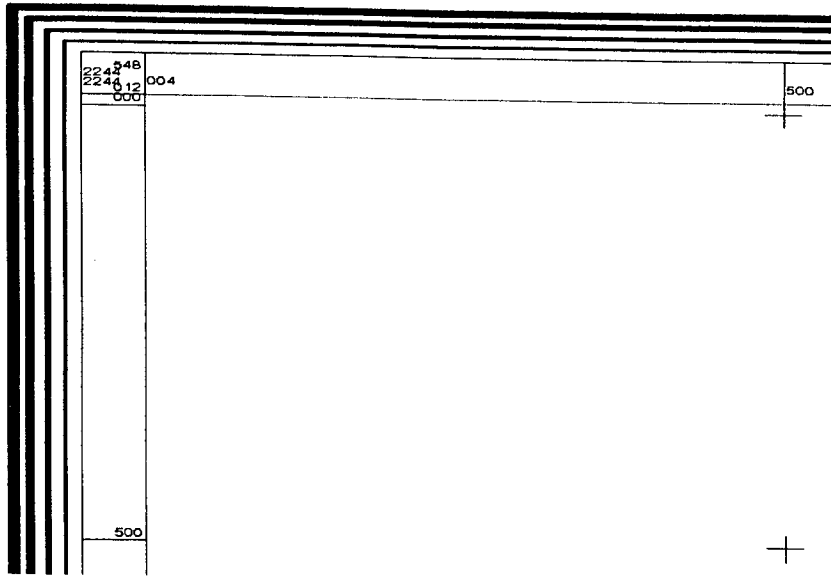
a) **Khung Bản đồ:** Trình bày khung bản đồ theo từng tỷ lệ như sau:

- Khung bản đồ tỷ lệ 1/10 000, độ rộng mắt lưới 1.000m



Handwritten signature

- Khung bản đồ tỷ lệ 1/5 000, độ rộng mắt lưới 500m



* Lưới km có thể kẻ ở dạng chữ thập hoặc nét liền.

b) Trình bày bản đồ

Thành phần ghi chú	Kiểu dáng	Kiểu chữ	Cỡ chữ		
			> AO	AO	A1A2
Đầu đề bản đồ					
- Tiêu đề	Nét đều, dáng đứng không chân	Times New Roman-Capslock (B)	160	100	72
- Tên công trình lâm sinh	Nét đậm, mảnh, * đứng, có chân	Times New Roman-Capslock (B)	100	72	48
- Tên chủ đầu tư, cơ quan	Nét đậm, mảnh, * đứng, có chân	Times New Roman-Capslock (B)	82	62	38
(Trường hợp chữ “Bản đồ” tách riêng thành một dòng thì kích thước như dòng có dấu *)					
Chú dẫn bản đồ					
- Chữ “chú dẫn”	Chữ có chân, hoa đứng, đậm mảnh	Times New Roman-Capslock (B)	40	32	24
- Chữ trong ô chú dẫn	Chữ đứng, không chân	Times New Roman	18	16	14
Ghi chú tỷ lệ (Tỷ lệ số)	Chữ có chân, hoa dáng đứng	Times New Roman-Capslock (B)	40	32	24
Ghi chú tư liệu xây dựng bản đồ	Đứng có chân	Times New Roman	16	14	12

Handwritten signature

Thành phần ghi chú	Kiểu dáng	Kiểu chữ	Cỡ chữ		
			> AO	AO	A1A2
Ghi chú cơ quan, thời gian, người vẽ	Đứng, có chân	Times New Roman	16	14	12
Ghi chú địa danh tiếp giáp	Chữ hoa, nghiêng không chân	Times New Roman- Capslock (I)	40	32	24
Ghi chú “sơ đồ vị trí (bản đồ thu nhỏ)” chữ ghi chú trong sơ đồ	Chữ hoa có chân, dáng đứng, chữ hoa con	Times New Roman- Capslock (B)	20	16	12
		Times New Roman	10	8	6

c) Trình bày chú giải bản đồ

CHÚ GIẢI

Ranh giới quốc gia		Trồng rừng sản xuất gỗ lớn	
Ranh giới tỉnh, TP trực thuộc TW		Trồng rừng sản xuất gỗ nhỏ	
Ranh giới huyện, thị xã, TP trực thuộc tỉnh		Trồng rừng nguyên liệu giấy	
Ranh giới xã, phường, thị trấn		Trồng rừng nguyên liệu gỗ cân lạng	
Ranh giới Lâm trường		Trồng rừng cây bản địa	
Ranh giới Phân trường		Trồng rừng nguyên liệu đặc sản	
Ranh giới Tiểu khu		Trồng rừng cung cấp tre, nứa	
Ranh giới khoảnh		Trồng rừng cung cấp củi	
Ranh giới Lô		Trồng rừng Phòng hộ	
Đường nhựa, bê tông		Trồng rừng Đặc dụng	
Đường cấp phố		Trồng rừng cảnh quan du lịch	
Đường đất lớn			
Đường vận xuất lâm sản			
Đường cấp lao gỗ			
Đường máng lao gỗ			
Biển báo bảo vệ rừng			
Trụ sở Lâm trường			
Trụ sở phân trường			

(Tùy theo từng loại bản đồ cụ thể để chọn những chú giải cần thiết).

Phụ lục III

**CHỈ TIÊU NGHIỆM THU TRỒNG RỪNG, CHĂM SÓC RỪNG, CẢI
TẠO RỪNG, KHOANH NUÔI TÁI SINH TỰ NHIÊN, KHOANH NUÔI
TÁI SINH CÓ TRỒNG BỔ SUNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 23 /2016/TT-BNNPTNT
ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

I. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU TRỒNG RỪNG

1. Nghiệm thu bước 1 (chuẩn bị trồng rừng)

Chỉ tiêu	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1. Phát dọn thực bì	Kỹ thuật phát dọn thực bì	Đúng thiết kế trong hợp đồng ký kết	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Một trong các nội dung không đúng thiết kế trong hợp đồng	Phát dọn lại, nếu không thực hiện, không được trồng rừng
2. Cuốc hố	Kích thước hố, cự li hố theo thiết kế trong hợp đồng	Đạt kích thước, đạt cự li	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đạt kích thước, cự li	Không đạt tiêu chuẩn nghiệm thu, cuốc lại cho đúng kích thước, nếu không thực hiện không được trồng rừng
3. Bón lót	Quy định bón lót theo thiết kế trong hợp đồng	Đạt thiết kế	Đạt tiêu chuẩn nghiệm thu
		Không đạt quy định theo thiết kế trong hợp đồng	Không đạt tiêu chuẩn nghiệm thu, yêu cầu bón lót lại đúng quy định, nếu không thực hiện không được trồng rừng

(Chữ ký)
1

2. Nghiệm thu bước 2 (sau khi trồng rừng)

Chỉ tiêu	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1. Diện tích	Diện tích thực trồng so với diện tích trong hợp đồng	Trồng đủ diện tích	Nghiệm thu thanh toán 100%
		Thực trồng <100%	Nghiệm thu thanh toán theo diện tích thực trồng
2. Loài cây trồng	Kiểm tra loài cây trồng	Đúng loài, cây giống đạt tiêu chuẩn quy định	Được nghiệm thu
		Không đúng loài	Không nghiệm thu, báo cáo cấp trên có thẩm quyền xem xét
3. Tỷ lệ cây sống tốt	Tỷ lệ cây sống tốt so với mật độ thiết kế trong hợp đồng	≥ 85%	Nghiệm thu thanh toán 100% giá trị hợp đồng
		50% đến < 85%	Nghiệm thu thanh toán theo quy định về tỷ lệ cây sống tốt, diện tích này đưa vào kế hoạch chăm sóc năm thứ 2, trồng dặm cho đủ mật độ quy định (≥ 85%)
		< 50%	Không nghiệm thu, báo cáo cấp trên có thẩm quyền xem xét

II. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG

Chỉ tiêu	Nội dung	Tiêu chuẩn đánh giá	Biện pháp xử lý
1. Phát dọn thực bì	Diện tích phát dọn thực bì đúng thiết kế	≥ 90%	Nghiệm thu thanh toán 100%
		< 90%	Không nghiệm thu
2. Cuốc xới vun gốc	Diện tích cuốc xới vun gốc đúng thiết kế	≥ 90%	Nghiệm thu thanh toán 100%
		< 90%	Không nghiệm thu
3. Bón thúc	Số gốc có bón thúc đúng loại phân quy định	≥ 90%	Nghiệm thu thanh toán 100%
		< 90%	Không nghiệm thu, yêu cầu bón lót bổ sung cho đủ
4. Tỷ lệ cây sống tốt ¹	Tỷ lệ cây sống tốt sau khi trồng dặm	≥ 70% so với mật độ thiết kế trồng	Nghiệm thu thanh toán 100%
		50% - < 70% so với mật độ thiết kế trồng	Nghiệm thu thanh toán theo tỷ lệ cây sống tốt
		< 50% mật độ thiết kế trồng	Không nghiệm thu, báo cáo cấp trên có thẩm quyền xem xét

¹ Chỉ tiêu 4 chỉ thực hiện đối với rừng trồng năm thứ nhất thời vụ trồng Xuân, Hè và rừng trồng năm thứ 2.

Handwritten signature
2

III. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU CẢI TẠO RỪNG

Các chỉ tiêu	Nội dung nghiệm thu	Biện pháp xử lý
1. Diện tích thực hiện	Đủ diện tích ký trong hợp đồng	Nghiệm thu 100%
	Không đủ diện tích	Nghiệm thu theo diện tích thực hiện
2. Các chỉ tiêu khác	Thực hiện như quy định đối với nghiệm thu trồng rừng	

IV. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU KHOANH NUÔI TÁI SINH CÓ TRỒNG BỔ SUNG

Các chỉ tiêu	Nội dung nghiệm thu	Biện pháp xử lý
1. Diện tích thực hiện	Đủ diện tích ký trong hợp đồng	Nghiệm thu 100%
	Không đủ diện tích	Nghiệm thu theo diện tích thực hiện
2. Trồng bổ sung cây lâm nghiệp	Thực hiện như quy định đối với nghiệm thu trồng rừng	

V. CHỈ TIÊU NGHIỆM THU KHOANH NUÔI TÁI SINH TỰ NHIÊN

Các chỉ tiêu	Nội dung nghiệm thu	Biện pháp xử lý
1. Diện tích thực hiện	Đủ diện tích ký trong hợp đồng	Nghiệm thu 100%
	Không đủ diện tích	Nghiệm thu theo diện tích thực hiện
2. Phát luồng dây leo, cây bụi, sửa gốc tái sinh chồi, cuốc rạch v.v...	Đúng thiết kế quy định trong hợp đồng	Nghiệm thu
	Không đúng thiết kế	Không nghiệm thu
3. Rừng bị tác động phá hoại	Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 15 Thông tư này	

Phụ lục IV

**MẪU VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT,
NGHIỆM THU CÔNG TRÌNH LÂM SINH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23 /2016/TT-BNNPTNT
ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01

CHỦ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

TỜ TRÌNH

Thẩm định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh

Kính gửi:

Các căn cứ pháp lý:

.....
.....
.....

Chủ đầu tư trình thẩm định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh
với các nội dung chính sau:

1. Tên công trình lâm sinh
2. Thuộc dự án:
3. Chủ đầu tư, hình thức đầu tư
 - Chủ đầu tư:
 - Hình thức đầu tư:
4. Địa điểm công trình lâm sinh
5. Mục tiêu của công trình
6. Nội dung và qui mô của công trình

.....



.....

7. Tổng mức đầu tư:

Trong đó:

- a) Chi phí xây dựng
- b) Chi phí thiết bị
- c) Chi phí quản lý
- d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
- đ) Chi phí khác, gồm
- e) Chi phí dự phòng

.....

.....

8. Dự toán kinh phí và tiến độ giải ngân

STT	Nguồn vốn	Tổng số	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..
	Tổng				

9. Thời gian, tiến độ thực hiện:

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..

10. Tổ chức thực hiện

11. Các nội dung khác:

Chủ đầu tư trình... thẩm định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

Chủ đầu tư

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)



CƠ QUAN THẨM ĐỊNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO

Kết quả thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh

Kính gửi: ...*(Người có thẩm quyền quyết định đầu tư)*...

- Căn cứ Thông tư số... /2016/TT-BNNPTNT ngày ... tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;
- Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Sau khi thẩm định, *(Tên cơ quan thẩm định)* báo cáo kết quả thẩm định dự án như sau:

1. Tóm tắt các nội dung chủ yếu của công trình

- a) Tên công trình, chủ đầu tư, hình thức đầu tư
- b) Thuộc dự án
- c) Địa điểm xây dựng công trình
- d) Mục tiêu của công trình
- d) Nội dung và qui mô của công trình

2. Kết quả thẩm định thiết kế

- a) Sự cần thiết đầu tư; các yếu tố đầu vào của công trình
- b) Các giải pháp kỹ thuật
- c) Quy mô, thời gian, tiến độ thực hiện công trình
- d) Sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của vùng, của địa phương
- e) Nhu cầu sử dụng đất; khả năng huy động vốn đáp ứng tiến độ của công trình; kinh nghiệm quản lý của chủ đầu tư
- f) Khả năng hoàn trả vốn vay (nếu có)



g) Các yếu tố ảnh hưởng đến công trình như khu di tích lịch sử, văn hóa hoặc liên quan đến tín ngưỡng của cộng đồng dân cư trên cơ sở ý kiến bằng văn bản của các cơ quan liên quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan

h) Năng lực của đơn vị thực hiện công trình: kinh nghiệm và nguồn nhân lực

i) Các vấn đề rủi ro có thể xảy ra trong quá trình thực hiện làm ảnh hưởng đến kết quả đầu tư

k) Điều kiện, năng lực của tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công

l) Thẩm định thiết kế lâm sinh, thiết kế phòng chống cháy rừng.

3. Kết quả thẩm định dự toán

a) Tính chính xác của việc áp dụng định mức, đơn giá, chế độ, chính sách và các khoản mục chi phí theo quy định của Nhà nước có liên quan đến các chi phí tính trong dự toán.

b) Kết quả thẩm định dự toán được tổng hợp như sau:

Trong đó:

a) Chi phí xây dựng

b) Chi phí thiết bị

c) Chi phí quản lý

d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng

đ) Chi phí khác, gồm

e) Chi phí dự phòng

.....

.....

Tổng cộng:

4. Kết luận:

a) Đánh giá, nhận xét:

b) Những kiến nghị:

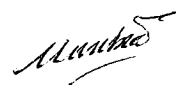
Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:...

Đại diện cơ quan thẩm định

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)



CƠ QUAN PHÊ DUYỆT CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: _____

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh

(Tên cơ quan phê duyệt)

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của...;

Căn cứ Thông tư số... /2016/TT-BNNPTNT ngày ... tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn một số nội dung quản lý công trình lâm sinh;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của... tại Tờ trình số...của (tên) ngày... và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của (tên cơ quan, đơn vị đầu mối thẩm định) tại báo cáo kết quả thẩm định số ngày tháng ... năm 20.. ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng công trình ... với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư, hình thức đầu tư

- Tên công trình

- Thuộc dự án

- Chủ đầu tư

- Hình thức đầu tư

2. Địa điểm xây dựng công trình


5

3. Mục tiêu xây dựng công trình

.....

.....

4. Nội dung và qui mô của công trình

.....

.....

5. Tổng mức đầu tư của công trình:

Trong đó:

a) Chi phí xây dựng

b) Chi phí thiết bị

c) Chi phí quản lý

d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng

đ) Chi phí khác, gồm

e) Chi phí dự phòng

.....

.....

6. Nguồn vốn đầu tư và tiến độ giải ngân

7. Thời gian thực hiện dự án

8. Các nội dung khác

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu:

Cơ quan phê duyệt

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)



Mẫu số 04

CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
TRỒNG RỪNG/CẢI TẠO RỪNG/ KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH
CÓ TRỒNG BỔ SUNG CÂY LÂM NGHIỆP
(Nghiệm thu bước 1: Chuẩn bị trồng rừng)

1. Tên dự án, công trình
2. Cấp nghiệm thu
3. Địa điểm: (tên lô, khoảnh, tiểu khu).....
4. Thành phần nghiệm thu
 - Đại diện chủ đầu tư (bên A)
 - + ông/bà:
 - +
 - Bên B:
 - + ông/bà:
 - +
 - Bên liên quan khác (nếu có):
 - + ông/bà:
5. Kết quả nghiệm thu bước 1 (chuẩn bị trồng rừng)
 - a) Diện tích thực hiện..... ha, so với hợp đồng đạt.....%
 - b) Đúng thiết kế/không đúng thiết kế.
6. Số liệu đo đếm chi tiết:

TT	Số hiệu lô hoặc số hiệu ô tiêu chuẩn đo đếm	Phát dọn thực bì		Cuốc hố		Cự ly, kích thước hố		Bón lót	
		Đúng thiết kế	Không đúng thiết kế	Số hố/ diện tích đo đếm	Tỷ lệ đạt %	Đúng thiết kế	Không đúng thiết kế	Đúng thiết kế	Không đúng thiết kế
	Tiểu khu								
	Khoảnh								
	Lô								
	Ô số 1								
	Ô số 2								
									

7. Kết luận và kiến nghị

.....

.....

.....

.....

Đại diện bên A

Đại diện bên B

Bên liên quan khác

CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
TRỒNG RỪNG/CẢI TẠO RỪNG KHOANH NUÔI XÚC TIẾN TÁI SINH
CÓ TRỒNG BỔ SUNG CÂY LÂM NGHIỆP

(Nghiệm thu bước 2: Sau khi trồng rừng)

1. Tên dự án, công trình:
2. Cấp nghiệm thu:
3. Địa điểm (tên lô, khoảnh, tiểu khu).....
4. Loài cây trồng mới/trồng bổ sung theo thiết kế.....
5. Mật độ trồng theo thiết kế:.....
6. Thành phần nghiệm thu:
 - Đại diện chủ đầu tư (bên A):
 - + ông/bà:
 - +.....
 - Đại diện bên B:
 - + ông/bà:
 - +
 - Đại diện bên liên quan khác (nếu có)
 - + ông/bà
7. Kết quả nghiệm thu
 - a) Diện tích thực hiện ha, so với hợp đồng đạt %
 - b) Loài cây trồng: Đúng/không đúng thiết kế.
 - c) Mật độ trồng, tỷ lệ sống (số liệu tổng hợp đo đếm ô tiêu chuẩn)
8. Số liệu đo đếm chi tiết:

Số thứ tự	Số hiệu lô hoặc số hiệu ô tiêu chuẩn đo đếm	Mật độ trồng		Tỷ lệ cây sống	
		Số cây/ha	Tỷ lệ đạt %	Số cây sống tốt/ha	Tỷ lệ đạt %
	Tiểu khu				
	Khoảnh				
	Lô				
	Ô số 1				
	Ô số 2				
...					

9. Kết luận và kiến nghị

.....

.....

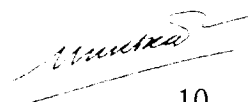
.....

.....

Đại diện bên A

Đại diện bên B

Bên liên quan khác



CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG NĂM THỨ.....
(Lần:.....)

- 1 Tên dự án, công trình:
2. Cấp nghiệm thu:
3. Địa điểm (tên lô, khoảnh, tiểu khu)
4. Thành phần nghiệm thu:
 - Đại diện chủ đầu tư (bên A):
 - + ông/bà:
 - +
 - Đại diện bên B:
 - + ông/bà:
 - +
 - Đại diện bên liên quan khác (nếu có):
 - + ông/bà
5. Kết quả nghiệm thu lần 1/2/3.....
 - a) Diện tích thực hiện ha, so với hợp đồng đạt %
 - b) Kỹ thuật chăm sóc: Đúng thiết kế. ha, không đúng thiết kế..... ha, đạt tỷ lệ.....%.
6. Số liệu đo đếm chi tiết:

Số thứ tự	Ô đo đếm	Phát chăm sóc		Xới đất vun gốc		Bón thúc		Số cây sống trong ô sau khi dặm	
		Đạt kỹ thuật (ha)	Không đạt kỹ thuật (ha)	Đạt kỹ thuật (ha)	Không đạt kỹ thuật (ha)	Bón đủ số gốc (ha)	Không đủ số gốc (ha)	Cây/ô Cây/lô	Tỷ lệ
-	Tiểu khu								
	Khoảnh								
	Lô								
	Ô số 1								
	Ô số 2								
									

7. Kết luận và kiến nghị

.....
.....

Đại diện bên A

Đại diện bên B

Bên liên quan khác

(Chữ ký)

CHỦ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
BẢO VỆ RỪNG/KHOANH NUÔI TÁI SINH TỰ NHIÊN

1. Tên dự án, công trình:

2. Cấp nghiệm thu:

3. Địa điểm (tên lô, khoảnh, tiểu khu).....

4. Thành phần nghiệm thu:

- Đại diện chủ đầu tư (bên A):

+ ông/bà:

+

- Đại diện bên B:

+ ông/bà:

+

+ Đại diện bên liên quan khác (nếu có)

+ ông/bà:

+

5. Kết quả nghiệm thu bảo vệ rừng/khoanh nuôi tái sinh tự nhiên

a) Diện tích giao khoán theo hợp đồng. ha.

b) Diện tích thực hiện ha, so với hợp đồng đạt %.

c) Diện tích rừng bị mất do tàn phá, cháy, xâm lấn..... có phát hiện kịp thời và báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý/không phát hiện kịp thời hoặc phát hiện nhưng không báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý.

6. Kết luận và kiến nghị

.....

.....

.....

Đại diện bên A

Đại diện bên B

Bên liên quan khác

Handwritten signature